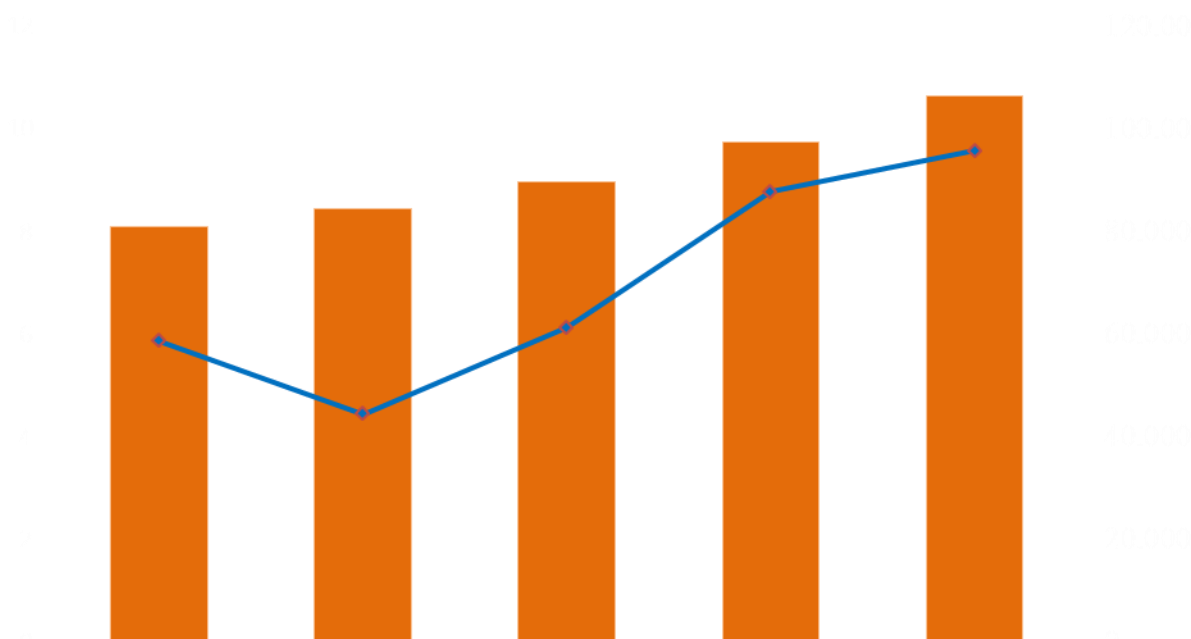




**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2025**



Nghệ An, tháng 02 năm 2025

Số: /BC-CTK

Nghệ An, ngày tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 01 NĂM 2025

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 01 năm 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Hiện nay, các địa phương tập trung chăm sóc, thu hoạch cây hàng năm vụ Đông, gieo trồng lúa và cây hàng năm vụ Xuân theo đúng khung lịch thời vụ, đẩy nhanh tiến độ gieo trồng để chuẩn bị nghỉ Tết Nguyên đán. Chăn nuôi phát triển khá, dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp tập trung trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng. Sản xuất thủy sản đẩy mạnh công tác khai thác và thu hoạch sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Cây hàng năm

** Sản xuất vụ Đông 2025*

Vụ Đông không phải là vụ sản xuất chính của tỉnh Nghệ An nhưng lại là vụ tạo ra nhiều sản phẩm có tính chất hàng hoá và đa dạng nhất. Để sản xuất vụ Đông giành thắng lợi toàn diện, đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 33/CT-UBND ngày 30/8/2024. Theo đó, yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất. Phấn đấu sản xuất và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra với phương châm sản xuất an toàn và phát huy mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, sản xuất theo hướng hàng hoá có hiệu quả kinh tế cao, gia tăng giá trị sản xuất; từng bước thực hiện mục tiêu chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp.

Tính đến ngày 20/01/2025 tổng diện tích gieo trồng cây vụ Đông toàn tỉnh ước đạt 38.926,3 ha, giảm 3,54% (-1.428,7 ha) so với cùng kỳ năm trước, cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước đạt 17.601,7 ha, giảm 3,72% (-679,5 ha) so với cùng kỳ năm trước, bằng 92,64% kế hoạch. Trong đó, diện tích ngô lấy hạt ước đạt 15.891,4 ha, giảm 4,38% (-728,2 ha), bằng 105,94% kế hoạch. Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc ước đạt 1.710,3 ha, tăng 2,92% (+48,6 ha), bằng 42,76% kế hoạch. Diện tích ngô giảm ở một số huyện: Nam Đàn 299 ha, Nghi Lộc 138 ha, Diễn Châu 115 ha, Tân Kỳ 174 ha. Ngô vụ Đông được gieo trên đất 2 lúa, đất cát ven biển, thoát nước tốt, vùng đồi vệ, vùng đất màu bãi ven sông, với các loại giống ngô lấy hạt chủ lực như: DK6919S, CP511, LVN14, NK6275, NK7328BT/GT và các giống ngô có sinh khối lớn như: NK7328, CP111, ngô lấy bắp ăn tươi sử dụng các giống HN68, MX6, HN92.

- Cây khoai lang: Diện tích gieo trồng ước đạt 1.214,1 ha, giảm 7,08% (-92,5 ha) so với cùng kỳ năm trước, bằng 97,91% kế hoạch, các giống khoai lang chủ yếu là KLC266, KL20-209, K4.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng ước đạt 895,1 ha, giảm 6,24% (-59,5 ha) so với cùng kỳ, bằng 89,51% kế hoạch. Lạc vụ Đông chủ yếu được trồng tại các huyện đồng bằng có điều kiện canh tác tốt: Diễn Châu, Nghi Lộc, Đô Lương, các giống lạc mới L14, L23, L26, Sen lai 75/23 được ưu tiên sử dụng.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 12.441,3 ha, giảm 4,63% (-603,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích rau các loại ước đạt 12.359,8 ha, giảm 4,55% (-589,2 ha), bằng 93,63% kế hoạch. Diện tích giảm ở các huyện: Nam Đàn 170 ha, Tương Dương 106 ha, Nghi Lộc 140 ha, Nghĩa Đàn 62 ha. Trong tháng, bà con nông dân tại các vùng sản xuất rau tích cực chăm bón, sản xuất rau phục nhu cầu thị trường dịp cuối năm. Với thời tiết tương đối ổn định, ít mưa nên các loại rau sinh trưởng và phát triển tốt, phục vụ nhu cầu người dân trong dịp Tết. Các giống rau được trồng chủ yếu: Rau cải, bắp cải, súp lơ, cà rốt, su hào, bí xanh, cà chua và dưa chuột.

- Diện tích cây hàng năm khác còn lại ước đạt 6.746,7 ha, tăng 0,18% (+12,2 ha) so với cùng kỳ, trong đó diện tích cỏ voi ước đạt 5.616,7 ha, giảm 0,2% (-11,3ha).

** Tiến độ sản xuất vụ Xuân*

Sản xuất vụ xuân có vai trò quan trọng, quyết định đến việc hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch của cả năm. Tuy nhiên, sản xuất vụ xuân năm 2025 được dự báo là vụ gặp nhiều khó khăn, thách thức về thời tiết và dịch bệnh. Tiềm ẩn nguy cơ một số đối tượng, dịch hại phát sinh gây hại như: chuột, bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, đen lép hạt, nhện,...trên cây lúa và sâu keo trên cây ngô. Bên cạnh đó, giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn đang ở mức cao, giá nông sản bắp bệnh, thị trường đầu ra thiếu ổn định. Khắc phục khó khăn, với mục tiêu bám vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, UBND tỉnh đã yêu cầu UBND các huyện, thành phố, thị xã, các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tăng cường công tác

chỉ đạo sản xuất trồng trọt vụ Xuân. phát huy mọi nguồn lực để sản xuất vụ Xuân đạt mức cao nhất về diện tích, năng suất và sản lượng.

Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến ngày 20 tháng 01 năm 2025)

Cây hoa màu vụ Xuân				
Lúa Xuân	Ngô	Khoai lang	Lạc	Rau các loại
				
52.315,4 ha ▲ 57,9%	4.152,3 ha ▲ 56,32%	231,4 ha ▲ 75,3%	3.426,6 ha ▲ 52,58%	3.265,7 ha ▲ 40,34%

Tính đến ngày 20/01/2025 tổng diện tích gieo trồng cây vụ Xuân toàn tỉnh ước đạt 65.750,3 ha, tăng 53,62% (+22.949,4 ha) so với cùng kỳ năm trước, diện tích tăng do năm trước nhuận tháng Hai (năm Âm lịch), cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 52.315,4ha, tăng 57,9% (+19.183,9 ha), bằng 57,81% kế hoạch. Diện tích lúa vụ Xuân 2025, sử dụng một số giống chủ lực năng suất cao, chất lượng gạo khá trở lên; ưu tiên phát triển mở rộng diện tích các giống lúa chất lượng cao làm hàng hoá, nâng cao giá trị sản xuất như: NR20, TBR225, Bắc Thịnh, TBR 225, ADI 168, Thái Xuyên 111, VT404.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 4.152,3 ha, tăng 56,32% (+1.496,1 ha) so với cùng kỳ, bằng 22,69% kế hoạch. Vụ Xuân năm 2025 toàn tỉnh ưu tiên sử dụng các giống ngô có năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng chống chịu tốt với sâu bệnh, các giống: DK6919s, NK7328, CP 511, NK4300.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 231,4 ha, tăng 75,3% (+99,4 ha) so với cùng kỳ năm trước, bằng 23,14% kế hoạch.

- Diện tích gieo trồng lạc ước đạt 3.426,6 ha, tăng 52,58% (+1.180,9 ha), bằng 42,83% kế hoạch. Các giống được sử dụng chủ yếu giống Sen Nghệ An (75/23), L14, L23, TB25, L20.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 3.286,9 ha, tăng 40,05% (+939,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích tăng do nhiều diện tích rau màu thu hoạch muộn của vụ trước chuyển sang trồng vụ Xuân. Trong đó: diện tích rau các loại ước đạt 3.265,7 ha, tăng 40,34% (+938,7 ha), bằng 28,4% kế hoạch. Các giống rau chủ yếu: Bí xanh, Dưa chuột, Mướp ngọt, Mướp đắng, Dưa hấu.

- Cây hằng năm khác: Diện tích gieo trồng ước đạt 2.308,2 ha, tăng 1,79% (+40,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích cỏ voi ước đạt 2.057 ha tăng 1,24% (+25,2 ha).

Để sản xuất vụ Đông Xuân năm 2025 an toàn, hiệu quả phù hợp với tình hình thực tế. Các địa phương cũng như các ngành cần: Tổ chức chỉ đạo sản xuất một cách quyết liệt, đặc biệt là tuyên truyền, vận động người dân thực hiện nghiêm về lịch thời vụ; Xây dựng kế hoạch, bố trí cơ cấu giống, cây trồng, thời vụ hợp lý phù hợp điều kiện của từng vùng; Tăng cường công tác dự tính, dự báo, kiểm tra phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng; Theo dõi chặt chẽ diễn biến điều kiện thời tiết ở các giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng, để chủ động áp dụng biện pháp phòng trừ kịp thời, hiệu quả; Tăng cường mở rộng ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm, từng bước xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nhằm nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất; Tăng cường công tác thanh, kiểm tra chất lượng giống, các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật các trường hợp cung ứng các loại vật tư không đảm bảo chất lượng để bảo vệ tốt quyền lợi của người nông dân; Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp; Đầu mối mời gọi các tổ chức, cá nhân vào xây dựng, mở rộng các mô hình liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm cây trồng để phát huy hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người dân.

Cây lâu năm

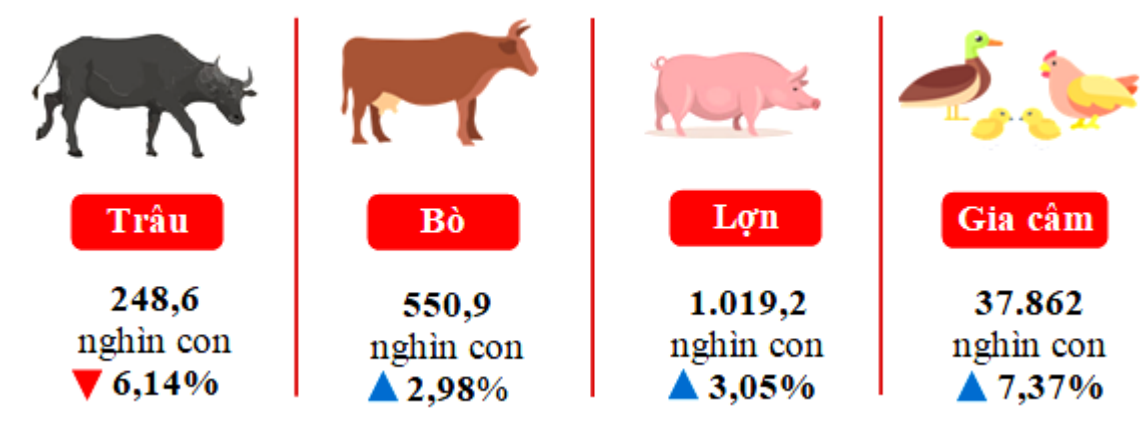
Tổng diện tích hiện có cây lâu năm sơ bộ năm 2024 đạt 44.098,3 ha, tăng 0,39% (+172 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sau nhiều năm liên tiếp giảm về diện tích thì đến nay cơ bản cây lâu năm đã ổn định, do các địa phương đã quy hoạch, bố trí lại cây trồng phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn.

Hiện nay các doanh nghiệp và hộ dân đang chăm sóc một số cây ăn quả như cam, quýt, chuối... để thu hoạch sản phẩm phục vụ trong dịp Tết Nguyên đán và chuẩn bị cho việc thu hoạch chè búp vụ Xuân 2025.

b) Chăn nuôi

Trong tháng 01 năm 2025, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn cơ bản ổn định. Các địa phương triển khai công tác rà soát, nắm tình hình chăn nuôi và chuẩn bị lập kế hoạch tiêm phòng vacxin đàn gia súc, gia cầm năm 2025. Tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm soát vận chuyển gia súc, gia cầm, không chế dịch bệnh lây lan, thực hiện xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, kiểm soát giết mổ tập trung. Nhằm bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán.

Hình 2: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 01/2025



- Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 01 năm 2025 ước đạt 248.562 con, giảm 6,14% (-16.264 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn trâu giảm dần qua các năm do đa số diện tích đất trồng lúa đều sử dụng cơ giới hóa thay cho sức cày kéo của trâu, môi trường chăn nuôi bị thu hẹp, hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp, thời gian nuôi kéo dài.

- Tổng đàn bò tại thời điểm tháng 01 năm 2025 ước đạt 550.867 con, tăng 2,98% (+15.941 con) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 80.512 con, tăng 1,11% (+886 con). Tổng đàn bò phát triển thuận lợi về giá cả, thị trường tiêu thụ, phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến, người chăn nuôi có lãi ổn định. Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Số lượng bò sữa được duy trì ổn định, cho sản lượng sữa đảm bảo sản xuất, đóng góp không nhỏ vào tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh.

- Tổng đàn lợn tại thời điểm tháng 01 năm 2025 ước đạt 1.019.228 con, tăng 3,05% (+30.166 con) so với cùng kỳ năm 2024. Chăn nuôi lợn của tỉnh Nghệ An chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao; nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ đã hình thành và đang được phổ biến, nhân rộng. Chăn nuôi lợn được phát triển trong điều kiện an toàn dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; bảo vệ tài nguyên, môi trường. Tổ chức nhiều mô hình nuôi vệ tinh trên địa bàn để tăng nhanh số lượng xuất chuồng phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

- Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm tháng 01 năm 2025 ước đạt 37.862 nghìn con, tăng 7,37% (+2.600 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 32.225 nghìn con, tăng 8,01% (+2.390 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm đang được đẩy mạnh trong thời gian qua do yêu cầu vốn đầu tư thấp hơn so với các con nuôi khác, phù hợp với điều kiện của nhiều hộ; giá bán thịt hơi xuất chuồng và các sản phẩm gia cầm khá ổn định nên người dân tập trung đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm.

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 20/01/2025, xảy ra như sau:

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: Từ ngày 01/01/2025 đến nay Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) có 3 huyện đã xảy ra 04 ổ dịch tại các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ (mỗi hộ tiêu hủy 1-2 con) chưa qua 21 ngày tại 3 huyện. Cụ thể: huyện Anh Sơn 01 ổ, huyện Diễn Châu 02 ổ, huyện Quỳnh Lưu 01 ổ; số lợn chết, buộc tiêu hủy 44 con, tổng trọng lượng 1.740kg.

- Bệnh cúm gia cầm: Xảy ra 01 ổ dịch Cúm gia cầm H5N1 tại xã Quỳnh Sơn, huyện Quỳnh Lưu trong ngày 07/01/2025. Số vật nuôi buộc tiêu hủy 2.003 con vịt, trọng lượng 4.107 kg (vịt 50 ngày tuổi, chưa tiêm phòng vắc xin).

- Các bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

Trước thời điểm tết Nguyên đán 2025 cận kề, người chăn nuôi ở Nghệ An tích cực chăm sóc đàn vật nuôi, tuân thủ nghiêm công tác phòng trừ dịch bệnh, chuẩn bị nguồn cung ứng cho thị trường. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng, dự báo giá thịt gia súc, gia cầm tăng nhẹ dịp Tết Nguyên đán sắp tới.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tập trung khoanh nuôi, bảo vệ rừng, đốt, dọn thực bì, đào hố, tuyển chọn cây giống các loại, chuẩn bị cho trồng rừng vụ Xuân, tăng cường công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng trong mùa khô. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào phát triển rừng trong toàn tỉnh, tạo sự đồng thuận, hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân trong việc trồng cây, trồng rừng.

- Diện tích trồng rừng tập trung trong tháng 01 ước đạt 1.697 ha, tăng 26,96% (+360,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng 01 ước đạt 409 nghìn cây, tăng 2,95% (+11,71 nghìn cây).

- Sản lượng gỗ khai thác tháng 01 năm 2025 ước tính đạt 95.580 m³, tăng 25,55% (+19.450,9 m³) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác tăng cao so với cùng kỳ năm trước do hoạt động chế biến, xuất khẩu sản phẩm từ gỗ tăng khá, nhu cầu gỗ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tăng.

Công tác phòng cháy, chặt phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép được kiểm tra, giám sát thường xuyên. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện khi có cháy xảy ra tại địa bàn quản lý. Tính đến ngày 15/01/2025, toàn ngành đã phát hiện, bắt giữ và xử lý hành chính 20 vụ vi phạm pháp luật lâm nghiệp. Trong đó: Vi phạm quy định về phát triển rừng 17 vụ (phá rừng 15 vụ), diện tích rừng bị thiệt hại 9,10 ha. Vi phạm quy định về quản lý lâm sản: 2 vụ. Vi phạm khác: 1 vụ Lâm sản tịch thu: 5,3m³ gỗ thông thường. Động vật rừng 11 cá thể. Tổng thu nộp ngân sách trong kỳ báo cáo tháng 01/2025: 144,9 triệu đồng. Để chủ động kiểm soát tình hình, kịp thời xử lý, ngăn chặn, phòng ngừa

các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn. Các ngành chức năng, địa phương cần triển khai hiệu quả công tác kiểm tra, truy quét các địa bàn trọng điểm về khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản, phá rừng trái pháp luật trước, trong và sau Tết Nguyên đán năm 2025.

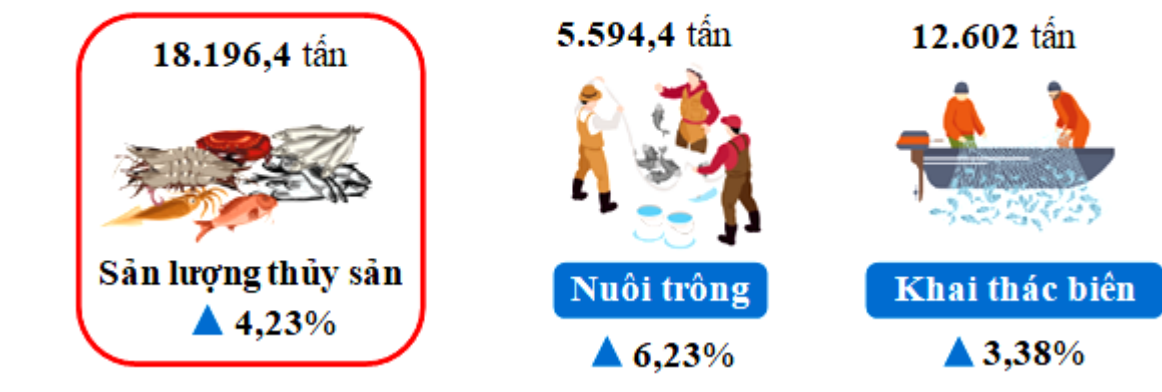
1.3. Sản xuất thủy sản

Sản xuất thủy sản tháng Một năm 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên các con nuôi. Sản xuất thủy sản phát triển đồng bộ cả về khai thác và nuôi trồng. Công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác của tàu cá và kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm thủy sản tàu cá được duy trì thường xuyên và tăng cường.

Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 01 năm 2025 ước đạt 12.602 tấn, tăng 3,38% (+412 tấn), trong đó cá ước đạt 10.622 tấn, tăng 3,03% (+312 tấn); tôm khai thác ước đạt 165 tấn, tăng 3,13% (+5 tấn); thủy sản khác ước đạt 1.815 tấn, tăng 5,52% (+94,9 tấn). Sản lượng khai thác tăng do phương tiện đánh bắt được trang bị hiện đại, công tác tìm kiếm ngư trường khai thác hợp lý, công nghệ bảo quản sản phẩm trên tàu được đầu tư và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ được ban hành.

Hình 3. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác

Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



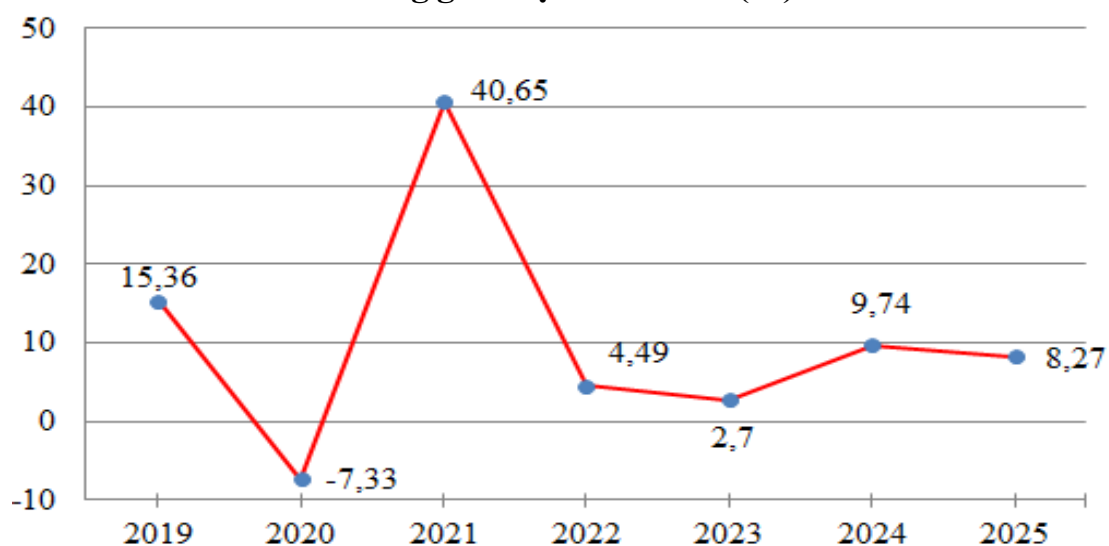
Các hình thức nuôi cá ao hồ nhỏ, đập lớn, các lồng bè bà con vẫn duy trì ổn định, các sản phẩm nuôi truyền thống đang trong thời kỳ thu hoạch để kịp cung cấp sản lượng cho người tiêu dùng trong dịp Tết. Sản lượng nuôi trồng tháng 01 năm 2025 ước đạt 5.594,4 tấn, tăng 6,23% (+328,1 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 4.950 tấn, tăng 6,25% (+291 tấn); tôm ước đạt 161 tấn, tăng 7,33% (+11 tấn); thủy sản khác ước đạt 483,4 tấn, tăng 5,71% (+26,1 tấn). Hiện nay một số địa phương đang phát triển nuôi các loại có giá trị kinh tế cao như: cá Lăng, Leo, Lóc, Ba Ba, Ếch, Lươn, Tôm Càng Xanh. Hình thức nuôi quảng canh cải tiến, chủ yếu sử dụng phụ phẩm từ nông nghiệp.

2. Sản xuất công nghiệp

Năm 2025, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro thách thức như: chuỗi cung ứng toàn cầu còn yếu, thiếu hụt nguồn cung, lạm phát đang hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, rủi ro lãi suất tăng và biến động tỷ giá hối đoái... Nhưng với sự nỗ lực của các cấp, ngành, địa phương, sự đồng lòng của cộng đồng tham gia vào quá trình sản xuất, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì ổn định.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2025 ước tính giảm 3,32% so với tháng trước và tăng 8,27% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 15,49% so với cùng kỳ năm trước; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,2%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,49% và Công nghiệp khai khoáng giảm 1,82%.

**Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 01 tháng so với cùng kỳ năm trước
Trong giai đoạn 2019-2025 (%)**



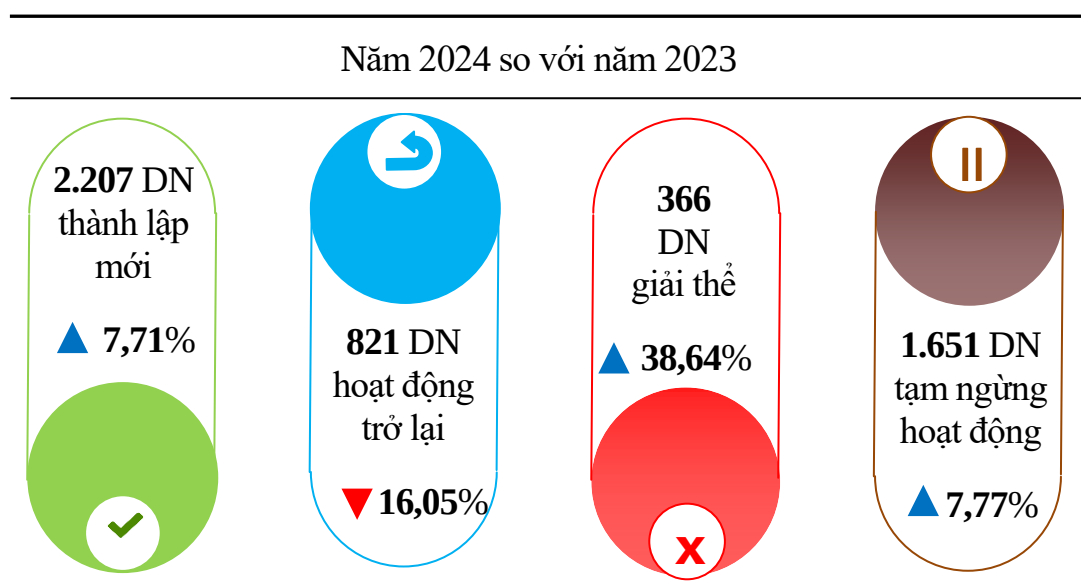
Đầu năm, nhiều doanh nghiệp dự kiến tăng sản lượng sản xuất do có các đơn hàng xuất khẩu, một số doanh nghiệp đẩy mạnh tái sản xuất, mở rộng quy mô kinh doanh, nhiều dự án mới được triển khai đi vào hoạt động ổn định như: linh kiện điện tử, linh kiện phụ tùng ô tô... một số sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ như: Micro ước đạt 15,0 triệu cái, tăng gấp 7,5 lần; Sữa chua ước đạt 4,4 nghìn tấn, tăng 75,30%; Clanhke xi măng ước đạt 646,2 nghìn tấn, tăng 45,43%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 4,6 triệu cái, tăng 42,96%; Nước mắm ước đạt 43,9 triệu lít, tăng 42,39%; Thùng carton ước đạt 2,7 triệu chiếc, tăng 28,76%; Sữa tươi ước đạt 34,3 triệu lít, tăng 21,46%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 20,1 nghìn tấn, tăng 20,08%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 716,5 tấn, tăng 17,85%; Thức ăn gia súc ước đạt 16,2 nghìn tấn, tăng 16,05%; Bia đóng lon ước đạt 10 nghìn lít, tăng 11,67%; Tồn lợp ước đạt 130,4 nghìn tấn, tăng 10,66%.

Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp, nhà máy gặp khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của tình hình thế giới cũng như trong nước làm cho đơn hàng xuất khẩu giảm, sản phẩm tồn kho lớn, chi phí sản xuất tăng cao nên sản phẩm sản xuất thấp như: Bê tông tươi ước đạt 38,1 nghìn m³, giảm 32,01%; Loa BSE ước đạt 3,0 triệu cái, giảm 25,95%; Sợi ước đạt 400 tấn, giảm 20,0%; Dịch vụ sản xuất dây cáp điện khác ước đạt 624,2 tỷ đồng, giảm 14,48%; Bia đóng chai ước đạt 2,8 triệu lít, giảm 13,97%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 3,0 nghìn tấn, giảm 8,59%; Đường ước đạt 29,8 nghìn tấn, giảm 8,02%; Xi măng ước đạt 710,4 nghìn tấn, giảm 5,01%.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chủ trương của tỉnh phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng; nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế; tạo thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động và mở rộng quy mô sản xuất; đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Năm 2024 (Từ ngày 01/01/2024 - 31/12/2024), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 2.207 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 7,71% (+158 doanh nghiệp) so với năm 2023, với tổng số vốn đăng ký thành lập 23.484,8 tỷ đồng, tăng 24,82% (+4.670,4 tỷ đồng). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 1.047 đơn vị, tăng 21,18% (+183 đơn vị). Có 821 doanh nghiệp hoạt động trở lại giảm 16,05% (-157 doanh nghiệp). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoạt động trở lại là 137 đơn vị, tăng 23,42% (+26 đơn vị). Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 1.651 doanh nghiệp, tăng 7,77% (+119 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tạm ngừng hoạt động 220 đơn vị, tăng 18,92% (+35) đơn

vị); Số doanh nghiệp đã giải thể là 366 doanh nghiệp, tăng 38,64% (+102 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã giải thể 314 đơn vị, giảm 3,09% (-10 đơn vị); Số doanh nghiệp thông báo giải thể là 762 doanh nghiệp, tăng 78,04% (+334 doanh nghiệp).

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2025 tăng 5,96% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 90,59%; ngành chế biến, chế tạo tăng 6,93%; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí bằng 98,63%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 99,73%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước bằng 92,06%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,01% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 11,8%.

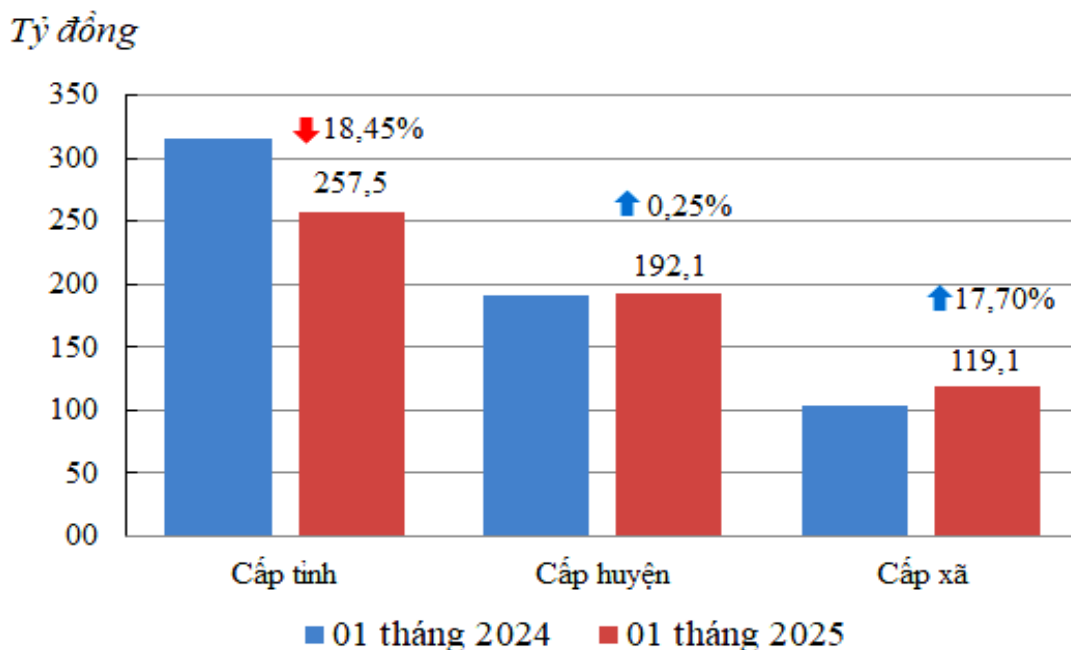
4. Đầu tư

Hoạt động đầu tư trong tháng Một tập trung chủ yếu vào việc phân khai kế hoạch vốn năm 2025, các công trình mới được bố trí vốn năm 2025 đang trong thời gian chuẩn bị hoàn tất các thủ tục, hồ sơ chuẩn bị đầu tư nên khối lượng thực hiện chủ yếu tại các công trình chuyển tiếp. Các sở, ngành phối hợp chặt chẽ với địa phương đẩy nhanh tiến độ các dự án. Góp phần phát triển kinh tế - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, tạo công ăn việc làm cho người dân.

Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2025. Theo đó, chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2025 là 10.004 tỷ đồng, bằng 97,22% so với kế hoạch năm 2024. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 4.714,9 tỷ đồng, bằng 86,65%; nguồn vốn ngân sách cấp huyện được giao 3.256 tỷ đồng, tăng 4,39% và nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 2.033 tỷ đồng, tăng 17,59%.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2025 ước đạt 568,7 tỷ đồng, bằng 93,05% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 257,5 tỷ đồng bằng 81,55%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 192,1 tỷ đồng tăng 0,25%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 119,1 tỷ đồng, tăng 14,7%.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
01 tháng năm 2024-2025 phân theo cấp quản lý**



Những dự án trọng điểm được UBND tỉnh chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong tháng 01 năm 2025: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) từ km 7-76 với tổng mức đầu tư (TMĐT) 4.651 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 26,3 tỷ đồng; Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện 33,7 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện 17,3 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện 2,7 tỷ đồng; Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ) với TMĐT 684,4 tỷ đồng, ước thực hiện 5,0 tỷ đồng; Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện 5,3 tỷ đồng; Xây dựng Trường Đại học Y Khoa (cơ sở II) với TMĐT 250 tỷ đồng, ước thực hiện 4,4 tỷ đồng; Cải tạo vỉa hè đường Lê Hồng Phong, thành phố Vinh với TMĐT 245,3 tỷ đồng, ước thực hiện 5,1 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện 4,1 tỷ đồng; Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhân Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương với TMĐT 428,8 tỷ đồng, ước thực hiện 4,8 tỷ đồng.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tháng 01 năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành và thực hiện phân bổ dự toán, rà soát sắp xếp các nhiệm vụ chi đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định đã góp phần triển khai có hiệu quả hoạt động quản lý tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh.

Hình 7. Thu chi ngân sách Nhà nước 01 tháng năm 2025**a, Thu ngân sách nhà nước**

Dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao 17.726,4 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 01 năm 2025 ước thực hiện 2.583,6 tỷ đồng, đạt 14,57% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 79,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Thu nội địa: ước thực hiện 2.500 tỷ đồng, đạt 15,61% dự toán và bằng 80,8% so với cùng kỳ năm 2024. Loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu tiền xử lý phế liệu thì thu nội địa tháng 01 ước thực hiện 1.497 tỷ đồng, đạt 13,04% dự toán và bằng 92% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: ước thực hiện 81,9 tỷ đồng, đạt 5,02% dự toán và bằng 51,4% so với cùng kỳ năm trước.

b, Chi ngân sách địa phương

Dự toán HĐND tỉnh giao cả năm 2025 là: 41.991,3 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01 năm 2025 ước đạt 3.050,7 tỷ đồng, đạt 7,27% dự toán HĐND tỉnh giao, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 879,4 tỷ đồng, đạt 9,0% dự toán; Chi thường xuyên: 2.171,3 tỷ đồng, đạt 6,91% dự toán. Chi thường xuyên chủ yếu tập trung chi lương, các khoản có tính chất lương, đảm bảo hoạt động có tính chất thường xuyên của các cơ quan, đơn vị, các sự nghiệp và hỗ trợ kinh phí cho đối tượng bảo trợ xã hội.

- Chi trả nợ vay: 139 tỷ đồng, tăng 2,8 lần dự toán.

Các khoản chi ngân sách được thực hiện theo dự toán đã giao và tiến độ triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch.

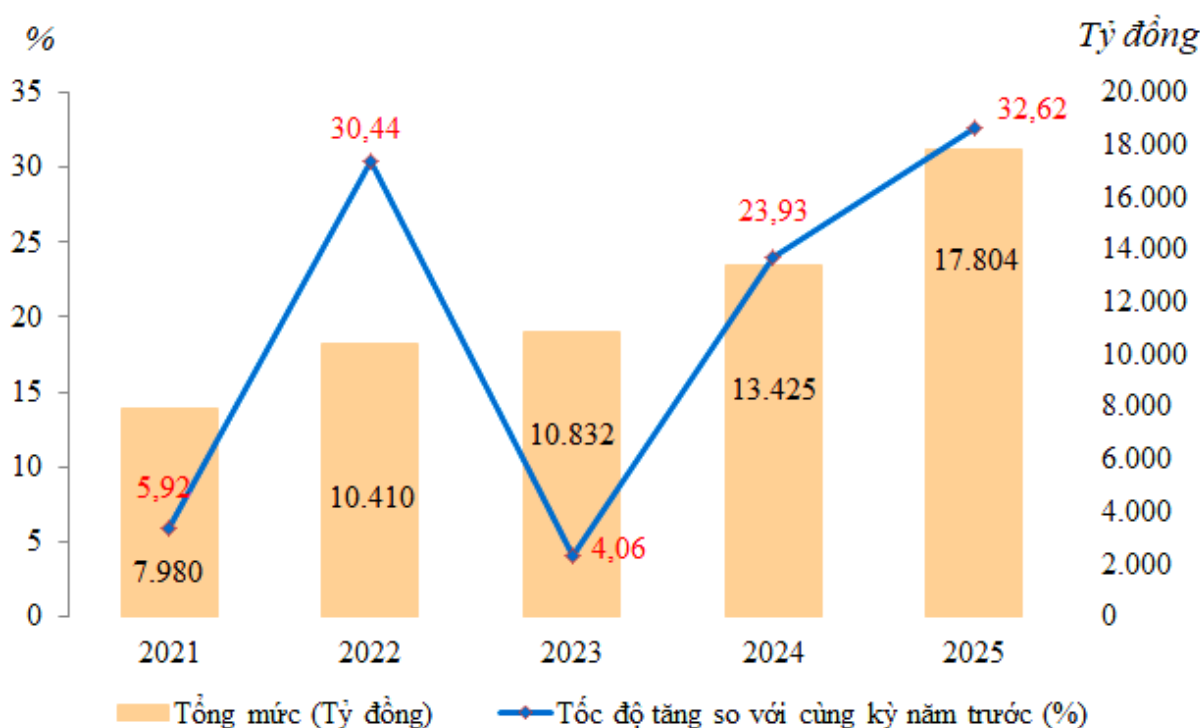
6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tháng 01 năm 2025, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, nhiều chương trình kích cầu, kết nối, xúc tiến thương mại được

triển khai đã thúc đẩy sản xuất, giúp các nhà sản xuất, kết nối với hệ thống phân phối và người tiêu dùng, nhằm phục vụ nhu cầu, mua sắm, tiêu dùng của người dân đặc biệt là trong dịp Tết Nguyên đán.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01 năm 2024 ước đạt 17.803,9 tỷ đồng, tăng 16,16% so với tháng trước, tăng 32,62% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 01 tháng các năm 2021-2025**



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2025 ước đạt 14.973,6 tỷ đồng, chiếm 85,29% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 18,77% so với tháng trước và tăng 36,24% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình lưu chuyển hàng hoá tháng 01 tăng cao so với các tháng khác trong năm, do trùng vào dịp Tết Nguyên Đán. Các doanh nghiệp đã có kế hoạch dự trữ hàng thiết yếu bình ổn giá trước, trong và sau Tết Nguyên Đán. Các siêu thị, các trung tâm thương mại, các điểm bán hàng lưu động phục vụ Tết đã đưa ra các chương trình giảm giá, khuyến mãi, hàng hoá đa dạng về mẫu mã, chủng loại, chất lượng đảm bảo, giá cả hợp lý tạo được niềm tin cho người tiêu dùng. Trong 12 nhóm ngành, có 9/12 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ, gồm: Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 66 tỷ đồng, tăng 82,23%; Hàng may mặc ước đạt 661,8 tỷ đồng, tăng 59,49%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 8.505,4 tỷ đồng, tăng 52,95%; Ô tô các loại ước đạt 2.396,6 tỷ đồng, tăng 52,63%; Đá quý, kim loại quý ước đạt 51,9 tỷ đồng, tăng 25,13%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 793 tỷ đồng, giảm 23,11%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 85,4 tỷ đồng, tăng 10,98%;

Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 210,7 tỷ đồng, tăng 10,47% và Hàng hóa khác ước đạt 308,3 tỷ đồng, tăng 0,59%. Có 3/12 nhóm hàng giảm gồm: Xăng, dầu các loại ước đạt 893,3 tỷ đồng, giảm 17,93%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 674,6 tỷ đồng, giảm 6,84% và Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 326,7 tỷ đồng, giảm 2,89%.

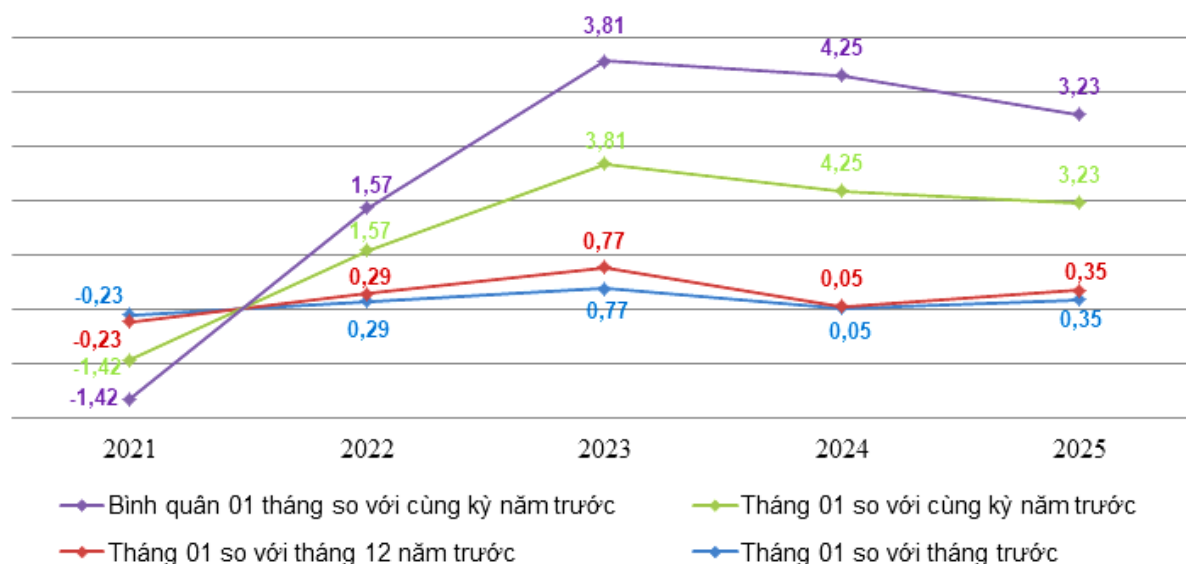
Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tháng 01 năm 2025 ước đạt 1.729,6 tỷ đồng, chiếm 9,71% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 1,66% so với tháng trước và tăng 14,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 139,5 tỷ đồng, giảm 5,13% so với tháng trước và tăng 13,76% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.590,2 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 14,96% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 01 năm 2025 ước đạt 6,6 tỷ đồng, chiếm 0,04% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 65,13% so với tháng trước và giảm 29,88% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 01 năm 2025 ước đạt 1.094 tỷ đồng, chiếm 6,14% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 9,48% so với tháng trước và tăng 19,05% so với cùng kỳ năm trước. Các dịch vụ sửa chữa máy tính, dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình, dịch vụ giặt là, dịch vụ cắt tóc, gọi đầu nhu cầu tăng mạnh dịp Tết.

Tết Nguyên Đán Ất Tỵ rơi vào tháng 01 năm 2025 nên nhu cầu mua sắm, đi lại của người dân tăng cao, giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình, dịch vụ giao thông công cộng tăng, đây chính là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01 năm 2025 tăng 0,35% so với tháng trước.

**Hình 9. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 01 các năm
giai đoạn 2020-2025 (%)**



Trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 7/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó gồm: Giao thông tăng 0,79%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,67%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,46%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,13%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,09%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07% và Bru chính viễn thông tăng 0,03%. Có 2 nhóm hàng giảm so với tháng trước đó là: Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng giảm 0,14% và Hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,01%. Có 2 nhóm hàng không tăng, không giảm so với tháng trước gồm: Giáo dục, Thuốc và dịch vụ y tế.

Bình quân 01 tháng năm 2024, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,23% so với cùng kỳ năm trước. Có 9 nhóm hàng tăng gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,39%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,06%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,3%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,43%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1,68%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,66%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,42%; Giao thông giảm 1,41%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,13%. Có 2 nhóm hàng giảm so với cùng kỳ gồm: Giáo dục giảm 0,85% và Bru chính viễn thông giảm 0,52%.

Chỉ số giá vàng tháng 01/2025 tăng 1,25% so với tháng trước, tăng 48,85% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

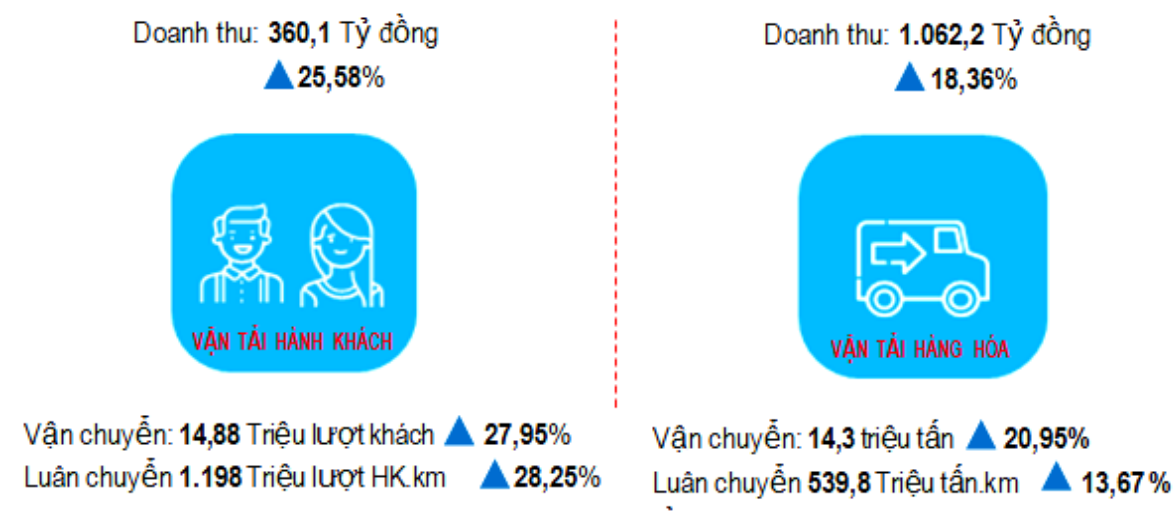
Chỉ số đô la Mỹ tháng 01/2024 tăng 0,06% so với tháng trước, tăng 3,72% so với cùng kỳ năm trước.

7. Vận tải kho bãi

Tháng 01 năm 2025 hoạt động kinh doanh vận tải có xu hướng tăng hơn so với tháng trước và cùng kỳ năm trước, do các đơn vị tập trung sản xuất, kinh doanh chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết và nhu cầu đi lại của người dân tăng cao. Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng tăng hơn so với tháng trước do hàng hóa được bốc xếp, lưu thông, vận chuyển qua các kho bãi để phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh trong dịp Tết..

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2025 ước đạt 1.577,9 tỷ đồng, tăng 3,73% so với tháng trước và tăng 13,04% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 01 năm 2025 ước đạt 360,1 tỷ đồng, tăng 8,34% so với tháng trước và tăng 25,58% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 14.881 nghìn lượt hành khách, tăng 8,34% so với tháng trước và tăng 27,95% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.198 nghìn lượt hành khách.km, tăng 8,79% so với tháng trước và tăng 28,25% so với cùng kỳ.

Hình 10. Hoạt động Vận tải 01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 01 năm 2025 ước đạt 1.062,2 tỷ đồng, tăng 2,03% so với tháng trước và tăng 18,36% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 14.316 nghìn tấn, tăng 1,97% so với tháng trước và tăng 20,95% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 539.756 nghìn tấn.km, tăng 2,22% so với tháng trước và tăng 13,67% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 ước đạt 155 tỷ đồng, tăng 5,31% so với tháng trước và giảm 28,43% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 01 ước đạt 0,6 tỷ đồng, tăng 11,33% so với tháng trước và giảm 69,09% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Nghệ An là tỉnh có dân số đứng thứ 4 cả nước, năm 2024 dân số trung bình đạt 3.472,3 nghìn người, với 1653,2 nghìn người là lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, trong đó số người đang việc làm 1.601,9 nghìn người. Hàng năm bổ sung hơn 30 nghìn người và đang ở trong thời kỳ “dân số vàng”, đây là lợi thế về nguồn lao động dồi dào nhưng cũng là thách thức về giải quyết việc làm cho người lao động.

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia. Tổ chức thành công Hội nghị kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tuyển dụng lao động.

Công tác an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo, thực hiện kịp thời, đầy đủ chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng chính sách, người nghèo, người lao động.

2. Giáo dục

Ngành giáo dục Nghệ An tiếp tục tập trung tham mưu, triển khai, cụ thể hoá các chủ trương, chính sách phát triển bền vững giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

Chất lượng giáo dục toàn diện thực sự khẳng định vị trí tốp đầu cả nước, thông qua kết quả các kỳ thi, cuộc thi quốc gia, quốc tế: Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2024, Nghệ An tiếp tục xếp thứ 4 toàn quốc, có 90 em đạt giải (trong đó, 8 giải Nhất, 38 giải Nhì, 33 giải Ba, 11 giải Khuyến khích); Có 6 học sinh đoạt Huy chương khu vực, khu vực Quốc tế (1 Huy chương Đồng Olympic Vật lý Châu Á (APhO), 1 Huy chương Bạc, 1 Huy chương Đồng Kỳ thi Olympiad Hóa học quốc tế Mendeleev, 2 Huy chương Đồng Olympiad sinh học Quốc tế và Huy chương Bạc Olympic Vật lý Châu Âu).

Bên cạnh đó, ngành Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, triển khai hiệu quả các hoạt động chuyên môn khác của ngành: tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công tác cải cách hành chính, bồi dưỡng đội ngũ, thẩm định đề cương sáng kiến, công tác bảo đảm an toàn.

3. Y tế

Ngành Y tế tiếp tục triển khai tốt công tác khám, chữa bệnh tại các tuyến. Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Tổ chức các hoạt động truyền thông các dịch bệnh mùa đông xuân, Tết Nguyên đán 2025 và mùa Lễ hội.

- Dịch bệnh

Bệnh dịch tả, thương hàn trong tháng không có ca nào xảy ra.

Bệnh tiêu chảy trong tháng xảy ra có 405 ca, tăng 1% (+4 ca) so với tháng trước, giảm 6,03% (-26 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có người nào tử vong.

Bệnh sốt rét trong tháng có 1 ca mắc tại huyện Nam Đàn, đây là ca mắc ngoại lai do người dân đi làm ăn xa mắc bệnh, về địa phương để điều trị.

Sốt xuất huyết trong tháng có 42 ca xảy ra, tăng 44,83% (+13 ca) so với tháng trước, giảm 44,74% (-34 ca) so với cùng kỳ. Không có ca nào tử vong. Tình hình dịch sốt xuất huyết cơ bản đã được kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan của dịch, đồng thời nâng cao sự cảnh giác và ý thức phòng tránh của người dân.

- Ngộ độc

Tháng 01 năm 2025, đã xảy ra 109 vụ ngộ độc, giảm 1,8% (-2 vụ) so với tháng trước, giảm 12,8% (-16 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 105 vụ, không tăng không giảm so với tháng trước, giảm 12,5% (-15 vụ) so với cùng kỳ.

Số người ngộ độc trong tháng 01 năm 2025 là 145 người, giảm 22,87% (-43 người) so với tháng trước, tăng 3,57% (+5 người) so với cùng kỳ. Trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 141 người, giảm 22,53% (-41 người) so với tháng trước, tăng 4,44% (+6 người) so với cùng kỳ.

Tết Nguyên đán năm 2025 đang đến gần là thời điểm tiêu thụ thực phẩm lớn trong năm. Để đảm bảo an toàn thực phẩm, các cấp, các ngành và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cần tăng cường công tác tuyên truyền các quy định pháp luật về An toàn thực phẩm; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, công khai tên, địa chỉ, sản phẩm, cơ sở vi phạm để tăng tính răn đe. Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định để người dân biết lựa chọn thực phẩm an toàn, từ đó góp phần đảm bảo sức khỏe cho bản thân, gia đình và toàn xã hội.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 31/12/2024 số người bị nhiễm HIV trong tỉnh là 10.947 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 20/20 huyện, thị xã, thành phố, trong đó: Thành phố Vinh là 1.943 người, huyện Quế Phong là 2.118 người, huyện Tương Dương là 1.156 người, huyện Quỳnh Châu là 1.025 người, huyện Diễn Châu là 607 người, huyện Quỳnh Hợp là 498 người, huyện Thanh Chương là 435 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.500 người (chiếm 77,65%), nữ 2.447 người (chiếm 22,35%) trong tổng số người nhiễm.

+ Chia theo tuổi: dưới 13 tuổi có 249 người (chiếm 2,27%); từ 13 - 19 tuổi có 489 người (chiếm 4,47%); từ 20 - 29 tuổi có 5.244 người (chiếm 47,9%); từ 30-39 tuổi có 3.685 người (chiếm 33,66%); từ 40 - 49 tuổi có 989 người (chiếm 9,03%); từ 50 tuổi trở lên có 290 người (chiếm 2,66%).

Lũy kế tính đến 31/12/2024 có 6.635 người bị bệnh AIDS trong tỉnh. Số người chết do AIDS là 4.669 người.

4. Hoạt động Văn hoá - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hoá

Tổ chức nhiều hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao chào mừng các sự kiện chính trị, các ngày lễ lớn của tỉnh, của đất nước, nổi bật như: Chương trình mừng Đảng, mừng Xuân Ất Tỵ 2025.

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án: Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tại bản Hoa Tiến; tu bổ tôn tạo Nhà cụ Vi Văn Khang; Bảo tàng các dân tộc miền Tây Nghệ An; đình Hoàn Sơn; Phan Bội Châu... lập dự án đầu tư xây dựng dự án Xây dựng khuôn viên hạ tầng, cảnh quan khu vực đặt tượng Bác Hồ về thăm quê; xây dựng công trình Tu sửa cấp thiết di tích Tháp Xếp Lọt tại xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn.

Trong tháng 12, Bảo tàng Nghệ An đón 2.000 lượt khách, trong đó có 20 lượt khách nước ngoài. Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh đón 4.760 lượt khách tham quan. Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ và các đoàn khách tham quan, đảm bảo an toàn mục tiêu di tích. Khu di tích Kim Liên đón 3.341 đoàn, với 61.365 lượt người (trong

đó có 61 đoàn khách quốc tế, với 212 lượt người và 12 quốc tịch), làm lễ dâng hương 52 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 172 đoàn, với 9.500 lượt khách tham quan, 96 đoàn dâng hoa, trong đó có nhiều đoàn khách quốc tế; số lượng khách tham quan vui chơi giải trí và phối hợp tổ chức các hoạt động, sự kiện trong tháng.

4.2. Hoạt động thể thao

Xây dựng Kế hoạch tổ chức các hoạt động thể dục thể thao năm 2025; Kế hoạch tổ chức các hoạt động thể dục thể thao mừng Đảng, mừng Xuân Ất Ty 2025.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, tuyển chọn vận động viên, mở rộng quy mô đào tạo từ huyện đến tỉnh, xác định vận động viên trọng điểm, các môn thể thao mũi nhọn có thể mạnh của tỉnh Nghệ An để ưu tiên đầu tư.

5. Trật tự, an toàn xã hội

5.1. Trật tự xã hội

- Phạm pháp kinh tế: Tháng 01 năm 2025 toàn tỉnh xảy ra 268 vụ, bắt giữ 317 đối tượng, thu giữ thu giữ 1.665,5 kg pháo, 890 kg hóa chất các loại để pha trộn thành thuốc pháo cùng 1.000 m dây cháy chậm, 5.000 vỏ hộp carton, 30 kg túi zip cùng nhiều nguyên liệu, dụng cụ để chế tạo pháo và một số hàng hóa khác như bánh kẹo, quần áo, dây dép. So với tháng trước số vụ tăng 6,9 lần (+229 vụ), số đối tượng tăng 3,9 lần (+235 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 22,94% (+50 vụ), số đối tượng tăng 26,29% (+66 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 59 vụ, 87 đối tượng phạm pháp hình sự. Trộm cắp 5 xe máy, 4 điện thoại, 600 kg nhôm, 1 máy nén khí, 30,5 chỉ vàng, 5 triệu đồng tiền mặt và một số hàng hóa khác ước giá trị khoảng 1 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ tăng 7,27% (+4 vụ), số đối tượng giảm 62,98% (-148 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 41,58% (-42 vụ), số đối tượng giảm 36,03% (-49 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Thực hiện đợt cao điểm ra quân tấn công trấn áp tội phạm đảm bảo an ninh trật tự trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Ty 2025. Phòng Cảnh sát cơ động, Công an tỉnh đã tăng cường tuần tra vũ trang, kiểm soát nhằm đấu tranh phòng, chống các hành vi buôn bán vận chuyển tàng trữ chất ma túy. Trong tháng đã xảy ra 150 vụ với 228 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy. Trong đó: thành phố Vinh 35 vụ với 51 đối tượng, Quỳnh Châu 14 vụ với 19 đối tượng, Diễn Châu 28 vụ với 28 đối tượng, Quế Phong 17 vụ với 20 đối tượng, Thanh Chương 4 vụ với 15 đối tượng và một số huyện khác. Thu 12 bánh kê rô in, 44,2 kg ma túy đá và 401,6 gam heroin, 43.996 viên ma túy tổng hợp. So với tháng trước số vụ tăng 7,5 lần (+130 vụ), số đối tượng tăng 7,1 lần (+196 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 0,66% (-1 vụ), số đối tượng tăng 21,93% (+41 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 27 vụ với 30 đối tượng. Trong đó: Diên Châu 12 vụ 14 đối tượng, Con Cuông 7 vụ 7 đối tượng, Thanh Chương 7 vụ 7 đối tượng. So với tháng trước số vụ tăng 6,8 lần (+23 vụ), số đối tượng tăng 4,3 lần (+23 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 28,57% (+6 vụ), số đối tượng tăng 3,45% (+1 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng xảy ra 3 vụ với 9 đối tượng trên địa bàn huyện Diên Châu và Nghi Lộc. So với tháng trước tăng 3 vụ với 9 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 3 lần (+2 vụ), số đối tượng tăng 80% (+4 đối tượng).

- Tệ nạn xã hội khác: Trong tháng phát hiện 24 vụ đánh bạc với 199 đối tượng tham gia. Thu giữ 904,6 triệu đồng cùng một số tài sản khác.

Ngày 05/01/2025, Công an huyện Diên Châu phá thành công chuyên án 125B, triệt xóa 1 đường dây đánh bạc, tổ chức đánh bạc bằng hình thức cá độ bóng đá trên không gian mạng, bắt giữ 22 đối tượng, chứng minh số tiền các đối tượng tham gia đánh bạc hơn 1,5 tỷ đồng.

5.2 Tai nạn giao thông

Trong tháng xảy ra 28 vụ tai nạn giao thông, làm 25 người chết, 20 người bị thương, ước giá trị thiệt hại 188 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 6,67% (-2 vụ), số người chết tăng 92,31% (+12 người), số người bị thương giảm 41,18% (-14 người). So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 34,88% (-15 vụ), số người chết không tăng, không giảm, số người bị thương giảm 47,37% (-18 người).

5.3 Tình hình cháy nổ

Trong tháng xảy ra 14 vụ cháy nổ, làm 2 người chết và 1 người bị thương, ước thiệt hại 652 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 40% (+4 vụ), so với cùng kỳ năm trước tăng 55,56% (+5 vụ), ước tính giá trị thiệt hại tăng 28,85% (+146 triệu đồng)/.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp - PBTTTK;
- Trung tâm tư vấn và DV Thông kê;
- Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu TH.

CỤC TRƯỞNG

Phan Trường Sơn



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG MỘT NĂM 2025

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Lúa đông xuân

52.315,4

Ha

▲ **57,9%**

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu vụ Xuân đến 20/01/2025

Ngô

4.152,3

ha

▲ **56,32%**

Khoai lang

231,4

ha

▲ **75,3%**

Lạc

3.426,6

ha

▲ **52,58%**

Rau các loại

3.265,7

ha

▲ **40,34%**



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



Trâu

248,6

Nghìn con

▼ **6,14%**



Bò

550,9

Nghìn con

▲ **2,98%**



Lợn

1.019,2

Nghìn con

▲ **3,05%**



Gia cầm

37.862

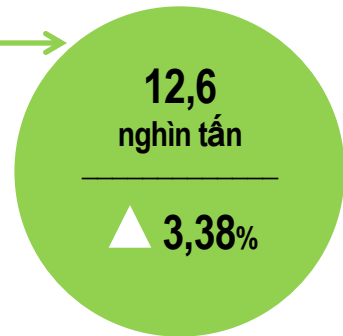
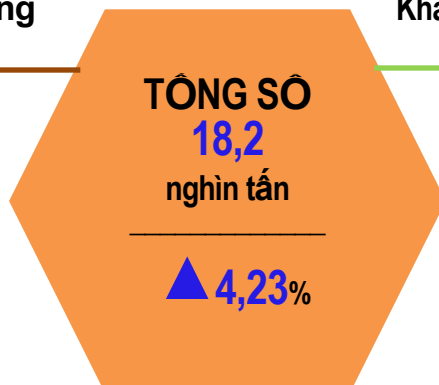
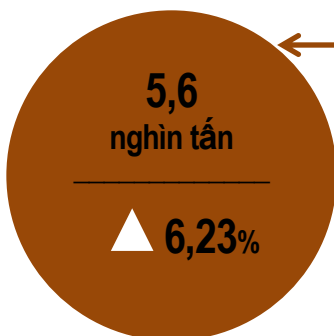
Nghìn con

▲ **7,37%**

Số lượng thủy sản 01 tháng đầu năm 2025

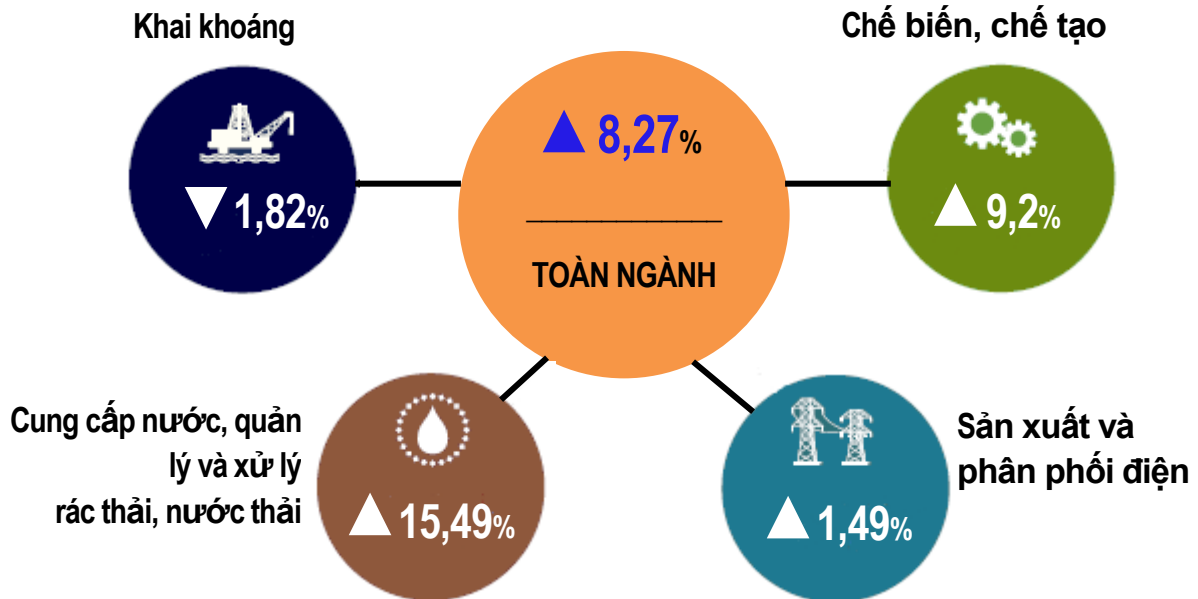
Nuôi trồng

Khai thác

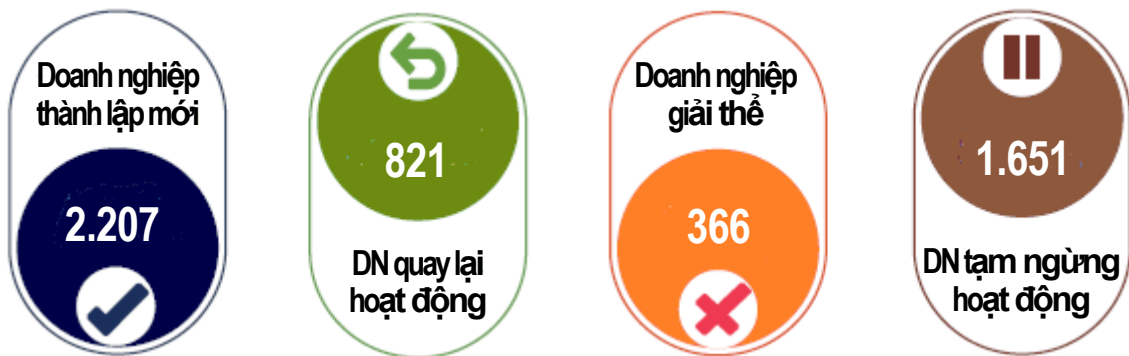


SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 01 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước

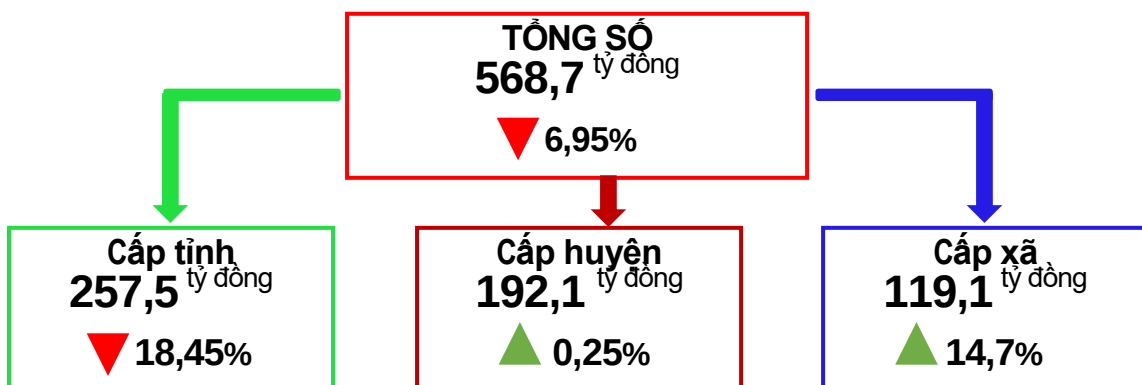


TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP ĐẾN 31/12/2024

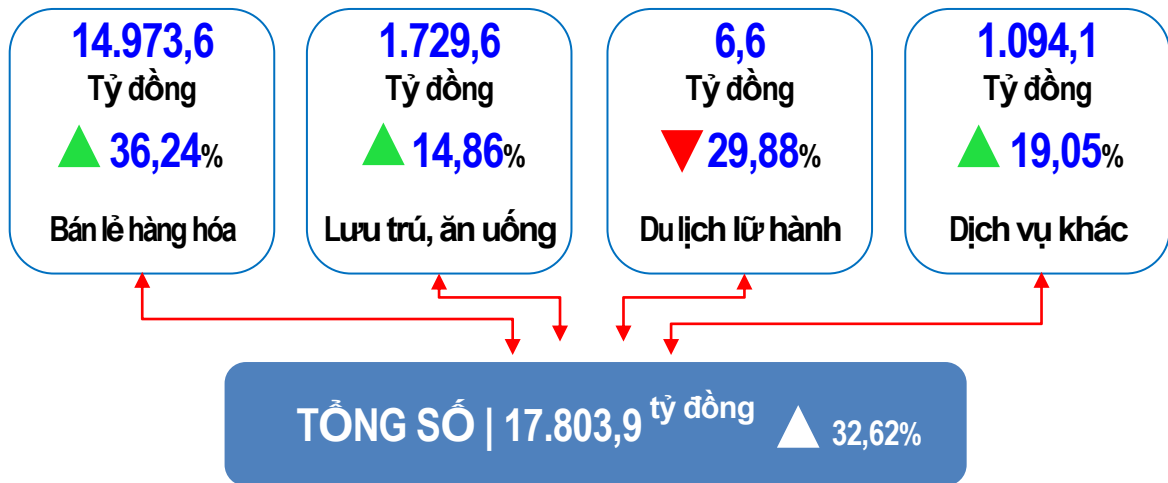


Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý 01 tháng đầu năm 2025

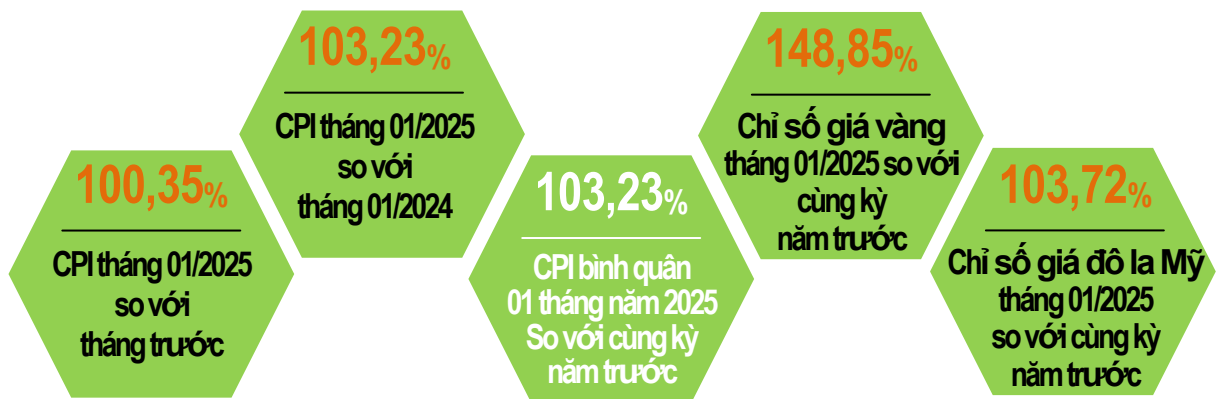
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ



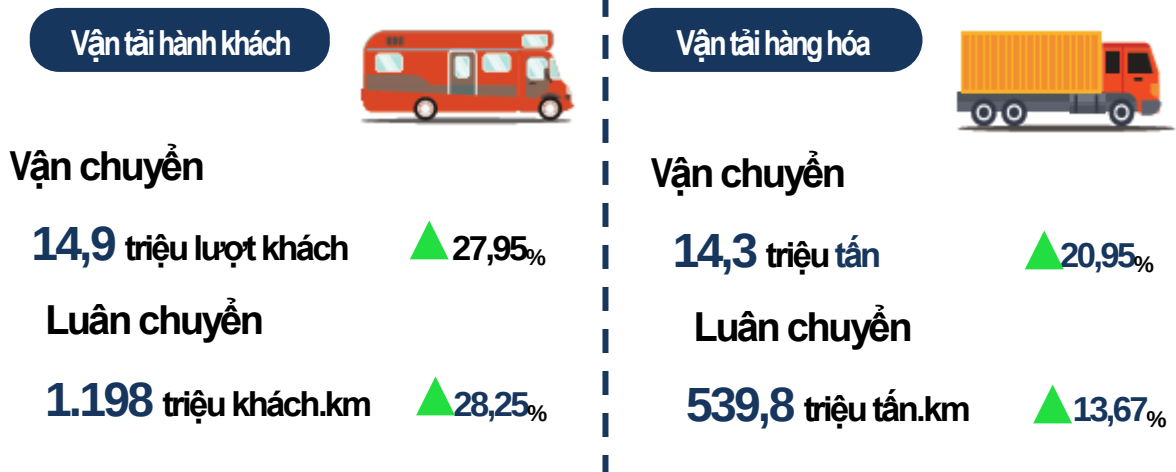
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 01 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 01 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH 01 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Tiêu chảy

405 ca mắc ▼ **6,03%**

0 ca tử vong

Ngộ độc

109 vụ ▼ **12,8%**

145 người ▲ **3,57%**

HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 31/12/2024

10.947 người nhiễm HIV, trong đó **6.635** người bị bệnh AIDS

Số người chết do AIDS: **4.669** người

TAI NẠN GIAO THÔNG 01 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Số vụ tai nạn

28

▼ **6,67%**

Số người chết

25

=100 %

Số người bị thương

20

▼ **41,18%**

TÌNH HÌNH PHẠM PHÁP 01 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Kinh tế

268 vụ ▲ **22,94%**

317 đối tượng ▲ **26,29%**

Hình sự

59 vụ ▼ **41,58%**

87 đối tượng ▼ **36,03%**

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

150 vụ ▼ **0,66%**

228 đối tượng ▲ **21,93%**

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2025
TỈNH NGHỆ AN

1. Tiến độ sản xuất Vụ Đông (đến ngày 20 tháng 01 năm 2025)

<i>Đơn vị tính: Ha</i>					
	Kế hoạch sản xuất vụ Đông năm 2025	Thực hiện vụ Đông năm 2024	Ước tính vụ Đông năm 2025	Ước tính vụ Đông năm 2025 so với kế hoạch (%)	Ước tính vụ Đông năm 2025 so với năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	-	40.355,1	38.926,3	-	96,46
1. Cây Ngô	19.000	18.281,2	17.601,7	92,64	96,28
- Ngô lấy hạt	15.000	16.619,5	15.891,4	105,94	95,62
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	4.000	1.661,7	1.710,3	42,76	102,92
2. Khoai lang	1.240	1.306,7	1.214,1	97,91	92,92
3. Cây lạc	1.000	954,6	895,1	89,51	93,76
4. Đậu tương	-	2,0	2,5	-	125,00
5. Cây vừng	-	0,5	2,1	-	420,00
6. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	13.045,1	12.441,3	-	95,37
<i>Trong đó: Rau các loại</i>	13.200	12.949,0	12.359,8	93,63	95,45
7. Đậu/đỗ các loại	-	30,6	22,9	-	74,78
8. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	6.734,4	6.746,7	-	100,18
<i>Trong đó: cỏ voi</i>	-	5.627,9	5.616,7	-	99,80

2. Tiến độ sản xuất Vụ Xuân (đến ngày 20 tháng 01 năm 2025)

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>				
	Kế hoạch sản xuất vụ Xuân năm 2025	Thực hiện vụ Xuân năm 2024	Ước tính vụ Xuân năm 2025	Ước tính vụ Xuân năm 2025 so với kế hoạch (%)	Ước tính vụ Xuân năm 2025 so với năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng	...	42.800,9	65.750,3	-	153,62
1. Cây lúa	90.500	33.131,5	52.315,4	57,81	157,90
Lúa lai	41.500	17.557,3	26.710,9	64,36	152,14
Lúa thuần	49.000	15.574,2	25.604,5	52,25	164,40
2. Cây Ngô	18.300	2.656,2	4.152,3	22,69	156,32
- Ngô lấy hạt	16.500	2.307,0	3.794,3	23,00	164,47
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	1.800	349,2	358,0	19,89	102,52
3. Khoai lang	1.000	132,0	231,4	23,14	175,30
4. Cây lạc	8.000	2.245,7	3.426,6	42,83	152,58
5. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	2.347,0	3.286,9	-	140,05
<i>Trong đó: Rau các loại</i>	<i>11.500</i>	<i>2.327,0</i>	<i>3.265,7</i>	<i>28,40</i>	<i>140,34</i>
6. Đậu/đỗ các loại	-	21,0	29,5	-	140,48
7. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	2.267,5	2.308,2	-	101,79
<i>Trong đó: cỏ voi</i>	<i>-</i>	<i>2.031,8</i>	<i>2.057,0</i>	<i>-</i>	<i>101,24</i>

3. Chăn nuôi tháng 01 *(Số lượng đầu con chăn nuôi ngày cuối tháng báo cáo)*

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	264.826	248.562	93,86	-16.264
2. Bò	Con	534.926	550.867	102,98	15.941
Trong đó: Bò sữa	Con	79.626	80.512	101,11	886
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	989.062	1.019.228	103,05	30.166
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	35.262	37.862	107,37	2.600
Trong đó: Gà	1000 con	29.835	32.225	108,01	2.390

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 01

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.697	1.697	126,96	126,96
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	95.580	95.580	125,55	125,55
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	15	15	150,00	150,00
Diện tích rừng bị phá	Ha	9	9	194,03	194,03
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	409	409	102,95	102,95

5. Sản lượng thủy sản tháng 01

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	12.602,0	12.602,0	103,38	103,38
- Cá	Tấn	10.622,0	10.622,0	103,03	103,03
- Tôm	Tấn	165,0	165,0	103,13	103,13
- Thủy sản khác	Tấn	1.815,0	1.815,0	105,52	105,52
2. Nuôi trồng thủy sản					
2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	-	-	-	-
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	53,0	53,0	106,00	106,00
2.2. Sản lượng nuôi trồng	Tấn	5.594,4	5.594,4	106,23	106,23
- Cá	Tấn	4.950,0	4.950,0	106,25	106,25
- Tôm	Tấn	161,0	161,0	107,33	107,33
- Thủy sản khác	Tấn	483,4	483,4	105,71	105,71

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 01 năm 2025 so với tháng QB năm 2015	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 01 năm 2024	01 tháng năm 2025 so với 01 tháng năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	264,10	96,68	108,27	108,27
Khai khoáng	118,10	99,18	98,18	98,18
Khai khoáng khác	127,16	99,18	98,18	98,18
Công nghiệp chế biến , chế tạo	312,14	95,55	109,20	109,20
Sản xuất chế biến thực phẩm	272,54	106,48	118,76	118,76
Sản xuất đồ uống	115,46	83,33	107,94	107,94
Dệt	15,48	197,04	80,00	80,00
Sản xuất trang phục	374,56	92,90	102,80	102,80
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,87	97,40	105,35	105,35
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,83	86,64	106,38	106,38
In, sao chép bản ghi các loại	63,96	86,69	97,07	97,07
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,91	84,08	102,16	102,16
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	124,37	96,90	103,15	103,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	338,77	94,20	97,53	97,53
Sản xuất kim loại	99,48	95,35	91,13	91,13
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	850,16	92,35	113,19	113,19
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	453,36	81,39	253,98	253,98
Sản xuất thiết bị điện	-	93,79	87,34	87,34
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2,10	80,55	81,60	81,60
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	187,42	98,76	98,71	98,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,93	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,09	109,59	101,49	101,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	161,83	104,17	115,49	115,49
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	159,45	103,58	114,97	114,97
Thoát nước và xử lý nước thải	535,11	85,92	100,40	100,40
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	162,78	105,77	116,85	116,85

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Đá phiến, đá hoặc chưa đều thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M ³	78.472	76.148	76.148	95,79	95,79
Đá xây dựng khác	M ³	356.713	361.849	361.849	92,11	92,11
Nước mắm	1000 lít	41.854	43.949	43.949	142,39	142,39
Sữa tươi	1000 lít	32.312	34.293	34.293	121,46	121,46
Sữa chua	Tấn	4.681	4.448	4.448	175,30	175,30
Đường RS	Tấn	24.656	29.800	29.800	91,98	91,98
Thức ăn cho gia súc	Tấn	16.200	16.222	16.222	116,05	116,05
Bia đóng chai	1000 lít	2.072	2.767	2.767	86,03	86,03
Bia đóng lon	1000 lít	12.632	10.032	10.032	111,67	111,67
Sợi	Tấn	203	400	400	80,00	80,00
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	495	472	472	116,45	116,45
Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	8.494	7.760	7.760	101,03	101,03
Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	358	347	347	95,24	95,24
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	20.595	20.137	20.137	120,08	120,08
Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	1000000 cá	6.800	6.000	6.000	70,59	70,59
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	4.578	3.918	3.918	101,67	101,67
Thùng carton	1000 chiếc	2.926	2.660	2.660	128,76	128,76
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	187	162	162	97,07	97,07
Phân NPK	Tấn	7.699	6.457	6.457	102,97	102,97
Ống nhựa Tiền phong	Tấn	1.501	1.450	1.450	104,32	104,32
Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	3.800	3.700	3.700	101,37	101,37
Cleanhke xi măng	Tấn	658.803	646.215	646.215	145,43	145,43
Xi măng	Tấn	750.783	710.400	710.400	94,99	94,99

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
24 Bê tông tươi	M ³	35.850	28.053	28.053	67,99	67,99
25 Bột đá	Tấn	62.658	49.384	49.384	103,86	103,86
26 Ống thép Hoa Sen	Tấn	3.150	3.000	3.000	91,41	91,41
27 Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	277	268	268	90,98	90,98
28 Tôn lợp	Tấn	143.510	130.416	130.416	110,66	110,66
29 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	183.704	143.938	143.938	310,46	310,46
30 Hộp lon bia	Tấn	728	717	717	117,85	117,85
31 Micrô	1000 cái	16.944	15.000	15.000	750,00	750,00
32 Tai nghe không nối với micro	1000 cái	6.550	4.608	4.608	142,96	142,96
33 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	3.326	3.000	3.000	74,05	74,05
34 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	622.678	624.187	624.187	85,52	85,52
35 Dock sạc	1000 cái	1.669	1.023	1.023	105,97	105,97
36 Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn	Triệu đồng	240	193	193	81,60	81,60
37 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	5.090	4.867	4.867	73,91	73,91
38 Bộ sa lông	Bộ	1.519	1.531	1.531	72,94	72,94
39 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	590	521	521	93,75	93,75
40 Điện sản xuất	Triệu KWh	203	229	229	103,06	103,06
41 Điện thương phẩm	Triệu KWh	384	411	411	103,01	103,01
42 Nước uống được	1000 m ³	3.078	3.188	3.188	114,97	114,97
43 Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	431	371	371	100,40	100,40
44 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	14.023	14.833	14.833	116,85	116,85

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.156.369	568.718	568.718	93,05	93,05
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	616.107	257.514	257.514	81,55	81,55
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	383.292	181.301	181.301	84,97	84,97
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	189.776	118.320	118.320	81,46	111,99
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	196.743	68.640	68.640	71,60	71,60
Vốn nước ngoài (ODA)	22.302	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.520	2.160	2.160	125,58	125,58
Vốn khác	11.250	5.413	5.413	112,77	112,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	354.854	192.082	192.082	100,25	100,25
Vốn cân đối ngân sách huyện	220.327	143.501	143.501	110,66	110,66
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	187.447	90.287	90.287	81,83	81,83
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	121.969	42.663	42.663	77,09	77,09
Vốn khác	12.558	5.918	5.918	89,88	89,88
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	185.408	119.122	119.122	114,70	114,70
Vốn cân đối ngân sách xã	137.839	97.538	97.538	124,23	124,23
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	115.062	58.264	58.264	93,67	93,67
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35.368	16.099	16.099	83,08	83,08
Vốn khác	12.201	5.485	5.485	91,92	91,92

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	12.607.030	14.973.629	14.973.629	136,24	136,24
Lương thực, thực phẩm	6.472.421	8.505.430	8.505.430	152,95	152,95
Hàng may mặc	512.525	661.829	661.829	159,49	159,49
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	697.292	792.963	792.963	123,11	123,11
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	70.723	65.990	65.990	182,23	182,23
Gỗ và vật liệu xây dựng	710.963	674.648	674.648	93,16	93,16
Ô tô các loại	2.268.836	2.396.618	2.396.618	152,63	152,63
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng	219.330	210.681	210.681	110,47	110,47
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>34.863</i>	<i>33.489</i>	<i>33.489</i>	<i>110,47</i>	<i>110,47</i>
Xăng, dầu các loại	829.807	893.251	893.251	82,07	82,07
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	85.028	85.383	85.383	110,98	110,98
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	59.105	51.860	51.860	125,13	125,13
Hàng hóa khác	298.780	308.306	308.306	100,59	100,59
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	382.220	326.670	326.670	97,11	97,11

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 01

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.701.368	1.729.632	1.729.632	114,86	114,86
Dịch vụ lưu trú	147.010	139.471	139.471	113,76	113,76
Dịch vụ ăn uống	1.554.358	1.590.161	1.590.161	114,96	114,96
Du lịch lữ hành	18.932	6.602	6.602	70,12	70,12
Dịch vụ khác	999.271	1.093.984	1.093.984	119,05	119,05

11. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác tháng 01

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	622.845	452.329	452.329	129,30	129,30
Lượt khách ngủ qua đêm		492.757	361.954	361.954	130,73	130,73
Khách quốc tế	"	13.300	9.700	9.700	129,33	129,33
Khách trong nước	"	479.457	352.254	352.254	130,77	130,77
Lượt khách trong ngày		130.088	90.375	90.375	123,87	123,87
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	1.249.642	875.430	875.430	141,62	141,62
Khách quốc tế	"	39.900	29.100	29.100	129,33	129,33
Khách trong nước	"	1.209.742	846.330	846.330	142,08	142,08
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	3.643	2.123	2.123	85,99	85,99
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	3.169	2.123	2.123	103,97	103,97
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	474	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	10.120	4.246	4.246	43,61	43,61
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	7.748	4.246	4.246	56,35	56,35
Khách VN ra nước ngoài	"	2.372	-	-	-	-

12. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) tháng 01

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	999.271	1.093.984	1.093.984	119,05	119,05
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	133.983	48.005	48.005	29,07	29,07
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	185.962	159.198	159.198	91,40	91,40
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	29.038	20.391	20.391	97,53	97,53
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	420.698	581.749	581.749	183,78	183,78
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	167.611	218.053	218.053	141,97	141,97
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	37.652	38.832	38.832	105,18	105,18
Dịch vụ khác	24.327	27.757	27.757	53,74	53,74

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01

	Tháng 01 năm 2025 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 01 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Bình quân 01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,68	103,23	100,35	100,35	103,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,59	103,43	100,67	100,67	103,43
<i>Trong đó:</i> Lương thực	131,43	104,71	100,82	100,82	104,71
Thực phẩm	118,83	103,24	100,76	100,76	103,24
Ăn uống ngoài gia đình	120,50	103,26	100,10	100,10	103,26
Đồ uống và thuốc lá	117,54	101,68	100,09	100,09	101,68
May mặc, mũ nón và giày dép	109,99	101,42	100,46	100,46	101,42
Nhà ở, điện nước và VLXD	135,20	104,30	99,86	99,86	104,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,18	101,13	100,07	100,07	101,13
Thuốc và dịch vụ y tế	122,34	113,39	100,00	100,00	113,39
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	128,77	117,45	100,00	100,00	117,45
Giao thông	104,41	101,41	100,79	100,79	101,41
Bưu chính viễn thông	99,77	99,48	100,03	100,03	99,48
Giáo dục	115,78	99,15	100,00	100,00	99,15
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,63	98,56	100,00	100,00	98,56
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,46	101,66	100,13	100,13	101,66
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,03	107,06	99,99	99,99	107,06
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	213,63	148,85	101,25	101,25	148,85
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,08	103,72	100,06	100,06	103,72

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 (%)	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 01 năm 2024 (%)	01 tháng năm 2025 so với 01 tháng năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	1.521.170	1.577.898	103,73	113,04	113,04
Vận tải hành khách	332.396	360.113	108,34	125,58	125,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	704,00	728	103,41	131,88	131,88
Đường bộ	331.692,00	359.385,00	108,35	128,57	128,57
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.041.102	1.062.241	102,03	118,36	118,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	103.161,00	105.979,00	102,73	101,52	101,52
Đường thủy nội địa	6	6	100,00	135,71	135,71
Đường bộ	937.935,00	956.256,00	101,95	120,58	120,58
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	147.169	154.984	105,31	71,57	71,57
Bưu chính, chuyển phát	503	560	111,33	30,91	30,91

15. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 01

	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 (%)	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 01 năm 2024 (%)	01 tháng năm 2025 so với 01 tháng năm 2024 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	13.735	14.881	108,34	127,95	127,95
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	33	34	103,03	136,00	136,00
Đường bộ	13.702	14.847	108,36	127,94	127,94
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.101.216	1.198.033	108,79	128,25	128,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	80	83	103,75	131,75	131,75
Đường bộ	1.101.136	1.197.950	108,79	128,25	128,25
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	14.039	14.316	101,97	120,95	120,95
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	348	358	102,87	101,52	101,52
Đường thủy nội địa	1	1	100,00	144,44	144,44
Đường bộ	13.690	13.957	101,95	121,57	121,57
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	528.028	539.756	102,22	113,67	113,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	171.835	176.632	102,79	101,29	101,29
Đường thủy nội địa	8	8	100,00	152,83	152,83
Đường bộ	356.185	363.116	101,95	120,86	120,86
Hàng không	-	-	-	-	-

16. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước tháng 01

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Dự toán năm 2025 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với dự toán năm 2025 (%)	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 01 năm 2024 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.726.369	2.583.584	14,57	79,30
I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	16.016.000	2.500.000	15,61	80,80
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i>	<i>11.480.000</i>	<i>1.497.000</i>	<i>13,04</i>	<i>92,00</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	525.000	71.500	13,62	108,20
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	145.000	24.500	16,90	103,30
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	121.000	40,33	101,60
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	6.183.000	820.000	13,26	88,60
Lệ phí trước bạ	860.000	90.000	10,47	101,90
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	2.500	4,17	111,50
Thuế thu nhập cá nhân	940.000	85.000	9,04	91,10
Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	50.000	4,55	102,60
Thu phí và Lệ phí	330.000	55.000	16,67	103,10
Thu tiền sử dụng đất	4.500.000	1.000.000	22,22	68,30
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	350.000	25.000	7,14	103,00
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	122.000	25.000	20,49	96,90
Thu khác ngân sách	450.000	45.000	10,00	90,90
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	35.000	2.500	7,14	36,10
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	80.000	80.000	100,00	80,00
Thu Xổ số kiến thiết	36.000	3.000	8,33	70,20
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.630.000	81.870	5,02	51,40
III. Thu viện trợ	30.369	885	2,91	-
IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	829	1,66	-

17. Thực hiện chi ngân sách địa phương tháng 01

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2025 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 01 tháng năm 2025	01 tháng năm 2025 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	41.991.268	3.050.705	7,27
Chi đầu tư phát triển	9.770.917	879.384	9,00
Chi thường xuyên	31.408.900	2.171.321	6,91
Chi sự nghiệp môi trường	393.152	50.641	12,88
Chi sự nghiệp kinh tế	2.621.312	24.528	0,94
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	14.301.035	1.052.237	7,36
Chi sự nghiệp Y tế	3.052.906	132.096	4,33
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	52.757	4.396	8,33
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	593.276	7.847	1,32
Chi các ngày lễ lớn	25.000	-	-
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	69.981	1.727	2,47
Chi bảo đảm xã hội	2.179.871	275.575	12,64
Chi quản lý hành chính	5.983.938	544.607	9,10
Chi an ninh quốc phòng địa phương	814.654	64.369	7,90
Chi khác ngân sách	181.052	6.629	3,66
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	-	-
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	19.000	-	-
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	22.694	-	-
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	724.815	-	-
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	333.457	6.669	2,00
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	728.192	-	-
Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	30.369	-	-
Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp	50.000	-	-
CHI TRẢ NỢ VAY	49.700	138.960	279,60

18. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 (%)	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 01 năm 2024 (%)	01 tháng năm 2025 so với 01 tháng năm 2024 (%)
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	405	405	101,00	93,97	93,97
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	1	1	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	42	42	144,83	55,26	55,26
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	109	109	98,20	87,20	87,20
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	105	105	100,00	87,50	87,50
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới		,,	-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	145	145	77,13	103,57	103,57
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	141	141	77,47	104,44	104,44
+ Số người chết do ngộ độc		,,	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 31/12/2024)							
+ Số người nhiễm HIV		Người	-	10.947	-	-	100,13
+ Số người mới phát hiện trong k		Người	-	11	-	-	52,38
+ Số người bị AIDS		Người	-	6.635	-	-	100,81
+ Tổng số người chết do AIDS		Người	-	4.669	-	-	103,23

19. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội tháng 01

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 (%)	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 01 năm 2024 (%)	01 tháng năm 2025 so với 01 tháng năm 2024 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	268	268	687,18	122,94	122,94
- Số đối tượng	Người	317	317	386,59	126,29	126,29
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	59	59	107,27	58,42	58,42
- Số đối tượng	Người	87	87	37,02	63,97	63,97
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	150	150	750,00	99,34	99,34
- Số đối tượng	Người	228	228	712,50	121,93	121,93
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	27	27	675,00	128,57	128,57
+ Số người vi phạm	Người	30	30	428,57	103,45	103,45
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	3	3	-	300,00	300,00
+ Số người vi phạm	Người	9	9	-	180,00	180,00

20. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Cộng dồn 01 tháng năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 (%)	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 01 năm 2024 (%)	01 tháng năm 2025 so với 01 tháng năm 2024 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	28	28	93,33	65,12	65,12
Đường bộ	"	28	28	93,33	65,12	65,12
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	25	25	192,31	100,00	100,00
Đường bộ	"	25	25	192,31	100,00	100,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	20	20	58,82	52,63	52,63
Đường bộ	"	20	20	58,82	52,63	52,63
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	188	188	51,09	116,05	116,05
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	14	14	140,00	155,56	155,56
Số người chết	Người	2	2	100,00	-	-
Số người bị thương	Người	1	1	50,00	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	652	652	56,45	128,85	128,85